

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Chuẩn đầu ra và Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ
ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng
của Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/06/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung của một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 25/2017/TT – BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 190/QĐ-ĐHTNH-SĐH ngày 15/10/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và định đào tạo trình độ Thạc sĩ tại Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo ngày 28/10/2021;

Xét đề nghị của các Ông/Bà Viện trưởng Viện Sau Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chuẩn đầu ra và Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng, mã ngành: 8340201 của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội (Có chương trình đào tạo và Chuẩn đầu ra kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chương trình được áp dụng đối với học viên cao học từ khóa 6 - năm 2021.

Điều 3. Các Ông/Bà Viện trưởng Viện Sau Đại học, Trưởng các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Hội đồng KH & ĐT;
- Lưu: VT, SĐH.



PGS.TS Phạm Ngọc Ánh

CHUẨN ĐẦU RA VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 217/QĐ-ĐHTNH ngày 29 tháng 10 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội)*

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Master of Finance and Banking

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Định hướng: Ứng dụng

Ngành đào tạo: Tài chính – Ngân hàng

Mã ngành: 8340201

Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng

I. MÔ TẢ VỀ CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chương trình

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng định hướng ứng dụng cung cấp cho người học kiến thức lý thuyết nền tảng trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, tập trung vào thực hành nghiệp vụ và rèn luyện khả năng xử lý các tình huống thực tiễn trong công việc; khơi dậy năng lực làm việc độc lập, sáng tạo của học viên. Bên cạnh đó, với kiến thức và các phẩm chất được trang bị sau khi tốt nghiệp, học viên có thể vận dụng kiến thức đã học vào công việc chuyên môn của mình nhằm phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng, có năng lực điều hành và tổ chức thực thi các hoạt động kinh doanh của các ngân hàng, các tổ chức tài chính và tổ chức xã hội khác.

2. Triết lý đào tạo

- Triết lý đào tạo của Nhà trường:

“Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm định chất lượng

Thái độ đúng mực, kiến thức sâu rộng, kỹ năng đa dạng”

Slogan: “Điểm tựa tri thức, đột phá thành công, khai phóng sáng tạo”

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội là các quan điểm cốt lõi định hướng cho mục tiêu giáo dục, nội dung và phương pháp dạy học, vai trò của giảng viên và người học trong hoạt động giáo dục. Xuất phát từ quan điểm “*Học đi đôi với*

hành” là nguyên tắc quan trọng trong hoạt động đào tạo, nhất là khối ngành tài chính - ngân hàng. Trường luôn coi trọng các kiến thức thực tiễn trong giảng dạy, thực hành cho phù hợp với xu hướng phát triển của khoa học công nghệ (KHCN) và xu hướng hội nhập quốc tế.

- Triết lý đào tạo riêng của CTĐT: như trên

4. Mục tiêu đào tạo

4.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng, giúp học viên nâng cao trình độ lý thuyết, có khả năng vận dụng lý thuyết vào công tác nghiệp vụ chuyên môn, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập sáng tạo, có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

4.2. Mục tiêu cụ thể

CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

Về kiến thức:

PO1: Làm chủ kiến thức chuyên ngành, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực được đào tạo; có tư duy phản biện; có kiến thức lý thuyết chuyên sâu để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý kinh tế liên quan đến lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng;

Về kỹ năng:

PO2: Đào tạo các phương pháp khoa học, tư duy logic và kiến thức chuyên môn để áp dụng vào diễn giải, phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

PO3: Đào tạo người học để ứng dụng được các kỹ năng công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong công việc.

PO4: Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và có khả năng vận dụng những kiến thức mới đề ra các giải pháp giải quyết các vấn đề này sinh trong công tác chuyên môn nghiệp vụ ở ngành Tài chính – Ngân hàng.

Về thái độ, năng lực:

PO5: Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo về Tài chính – Ngân hàng và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và

năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

PO6: Tuân thủ chấp hành các chính sách, pháp luật của nhà nước, có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức cộng đồng và trách nhiệm công dân.

5. Chuẩn đầu ra

5.1. Về kiến thức

PLO1: Nắm được kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý, học thuyết cơ bản và đánh giá được chủ đề chuyên sâu trong thực tiễn lĩnh vực tài chính – ngân hàng;

PLO2: Hiểu được các kiến thức chung về quản trị, quản lý, các kiến thức liên ngành có liên quan; Có kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực tài chính và kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp;

PLO3: Ứng dụng được mô hình, phương pháp lý thuyết vào thực tiễn trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng;

PLO4: Thực hành được các kiến thức đã học để nhận diện, đặt ra và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

5.2. Về kỹ năng

PLO5: Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra các giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học;

PLO6: Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng và khác ngành;

PLO7: Có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến; có kỹ năng sử dụng các công cụ định lượng trong nghiên cứu, phân tích và giải quyết các vấn đề về quản lý tài chính, kiểm soát doanh nghiệp;

PLO8: Có trình độ ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương trở lên) và sử dụng thành thạo ngoại ngữ chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng phục vụ cho công việc, đặc biệt trong môi trường quốc tế;

PLO9: Có kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng và nghề nghiệp.

5.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO10: Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, có khả năng ảnh hưởng tới các thành viên nhóm.

PLO11: Có năng lực tự học tập, sáng tạo để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau, có khả năng đào tạo các thành viên mới trong nhóm;

PLO12: *Có Phẩm chất đạo đức cá nhân:* có hành vi và lời nói chuẩn mực; tự tin, kiên trì, linh hoạt, sẵn sàng đương đầu với khó khăn; nhiệt tình, biết lắng nghe, đàm phán và phân biện; *Có Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp:* chuyên nghiệp và chủ động trong công việc, dám chịu trách nhiệm và tự tin giải quyết công việc trong bối cảnh thường xuyên có sự thay đổi; Trung thực, khách quan, khoa học trong nghiên cứu, đánh giá, xử lý các vấn đề chuyên môn; chuyên nghiệp và có trách nhiệm trong công việc; *Có Phẩm chất đạo đức xã hội:* Tôn trọng pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật cao; Có lối sống tích cực và có tinh thần hướng về cộng đồng, có trách nhiệm cao với tổ chức và đồng nghiệp;

PLO13: Có bản lĩnh vượt qua các khó khăn, thử thách và có trách nhiệm đối với cá nhân, tập thể cũng như ý thức phục vụ cộng đồng.

5.4. Ma trận đáp ứng mục tiêu đào tạo của chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu đào tạo					
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6
PLO1	x	x	x			
PLO2	x	x	x	x		
PLO3	x	x		x		
PLO4	x	x		x		
PLO5	x	x	x	x		
PLO6	x	x	x	x		
PLO7	x	x	x	x		
PLO8	x	x	x	x		
PLO9	x	x	x	x		
PLO10	x	x	x		x	x

PLO11	x	x	x	x	x	x
PLO12					x	x
PLO13					x	x

5.5. Các chương trình, chuẩn đầu ra đã tham khảo:

- Quyết định 1982/QĐ-TTG ngày 18/10/2016 của Thủ tướng chính phủ ban hành Khung trình độ quốc gia

- CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng định hướng ứng dụng của Trường ĐH Kinh tế quốc dân;

- CTĐT thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng định hướng ứng dụng của Trường ĐH Kinh tế – DH Quốc gia Hà Nội

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ và phát triển nghề nghiệp sau tốt nghiệp

6.1. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, học viên có thể làm việc tốt tại các loại hình tổ chức với các vị trí công tác/việc làm sau:

Loại hình tổ chức	Vị trí công tác/ việc làm
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Ngân hàng thương mại - Ngân hàng chính sách - Ngân hàng hợp tác - Tổ chức tài chính - Cơ quan quản lý Nhà nước - Cơ quan nghiên cứu, đào tạo - Công ty Chứng khoán - Doanh nghiệp - Tổ chức tài chính - Các cơ quan quản lý nhà nước	- Chuyên viên cơ quan thanh tra giám sát, chuyên viên nghiên cứu, xây dựng chính sách tiền tệ và các chính sách khác về tiền tệ ngân hàng tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam. - Chuyên viên tài chính-ngân hàng: Quản lý tín dụng, Quản lý tài sản- nợ, Quản lý rủi ro, Quản lý danh mục đầu tư... - Chuyên viên quản lý tài chính tại các doanh nghiệp - Chuyên viên kinh doanh chứng khoán - Chuyên viên quản lý quỹ - Nghiên cứu viên và giảng viên

6.2. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng học tập, nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ trong và ngoài nước cùng ngành đào tạo hoặc ngành đào tạo gần đáp ứng nhu cầu phát triển nghề nghiệp.

- Có khả năng tiếp cận với quy định, quy trình công việc cụ thể đối với các vị trí được đảm nhận.

- Có khả năng học tập, nghiên cứu và thực hiện các hoạt động để phát triển

thành các nhà quản lý ở các cấp khác nhau.

7. Yêu cầu đối với ứng viên dự tuyển

7.1. Về văn bằng: Áp dụng theo Quy định hiện hành về đào tạo trình độ Thạc sĩ tại Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

7.2. Về ngoại ngữ: Áp dụng theo Quy định hiện hành về đào tạo trình độ Thạc sĩ tại Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

8. Phương thức tuyển sinh: Áp dụng theo Quy định hiện hành về đào tạo trình độ Thạc sĩ tại Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

9. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên hoàn thành chương trình đào tạo và đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN.

10. Phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá

10.1. Phương pháp giảng dạy

Đáp ứng Chuẩn đầu ra	Phương pháp giảng dạy
PLO1,2,3,4	Thuyết trình, nêu vấn đề
PLO3,4,5,8,9,10,11,12,13	Tổ chức thực hành bài tập cá nhân/theo nhóm
PLO2,3,4,5,8,9,10,11,12,13	Tổ chức giảng dạy và thực hành các bài tập tình huống, tình huống giả lập theo nhóm/cá nhân
PLO2,3,4,5,8,9,10,11,12,13	Hướng dẫn học viên làm báo cáo thực tập, tiểu luận, dự án cá nhân/nhóm. Các hoạt động này giúp học viên vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tiễn, giúp học viên có thể nhận định và phân tích được những vấn đề có liên quan đến lĩnh vực tài chính – ngân hàng nơi học viên đang công tác. Bên cạnh đó, học viên có thể đánh giá những thành công và những điểm còn tồn tại tại doanh nghiệp/tổ chức mà học viên đang công tác
PLO2,3,4,5,8,9,10,11,12,13	Hướng dẫn học viên làm đề án tốt nghiệp nhằm phát huy tính sáng tạo trong ứng dụng khoa học, công nghệ và giải quyết vấn đề thực tiễn của học viên liên quan đến lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

10.2. Phương pháp học tập

Đáp ứng chuẩn đầu ra	Phương pháp học tập
----------------------	---------------------

PLO1, 2	Tham gia học, phát biểu, thảo luận trên lớp và tự học
PLO1, 2, 3, 4, 5	Thực hành thông qua bài tập và thảo luận nhóm trên lớp và tự học
PLO2, 3, 4, 5, 8, 9, 10, 11,12,13	Thực hành các bài tập tình huống, tình huống giả lập theo nhóm/ cá nhân
PLO2, 3, 4, 5, 8, 9, 10, 11,12,13	Làm báo cáo thực tập, tiểu luận, dự án cá nhân/nhóm
PLO2, 3, 4, 5, 8, 9, 10, 11,12,13	Thực hành tính sáng tạo thông qua Đề án tốt nghiệp

10.3. Cách thức đánh giá

Loại đánh giá	Đánh giá quá trình	Đánh giá tổng kết	
		Đánh giá giữa kỳ	Đánh giá kết thúc học phần
Tỉ trọng điểm	10% điểm tổng hợp	20% điểm tổng hợp	70% điểm tổng hợp
Phương pháp đánh giá	Điểm danh	Do Bộ môn quyết định trong số các hình thức sau: - Trắc nghiệm hoặc tự luận - Báo cáo thực tập cá nhân/nhóm - Thuyết trình cá nhân/nhóm - Thuyết trình + báo cáo thực tập/tiểu luận cá nhân/nhóm	Do Bộ môn quyết định trong số các hình thức sau: - Trắc nghiệm hoặc tự luận - Báo cáo thực tập
Tiêu chí đánh giá	Điểm danh ngẫu nhiên hoặc điểm danh các buổi học	1. Trình bày các kiến thức cơ bản của học phần, các khái niệm, quy định phát luật liên quan đã học đến thời điểm đánh giá; 2. Giải thích được các kiến thức của học phần đã học đến thời điểm đánh giá; 3. Có khả năng vận dụng, sử dụng kiến thức đã học đến thời điểm đánh giá để giải quyết các tình huống đơn giản; 4. Có khả năng phân tích và trình bày được các kiến thức đã thu nhận được đến thời điểm đánh giá	1. Trình bày các kiến thức cơ bản của học phần, các khái niệm, quy định phát luật liên quan; 2. Giải thích được các kiến thức của học phần; 3. Có khả năng vận dụng, sử dụng kiến thức để giải quyết các tình huống; 4. Có khả năng phân tích các kiến thức đã thu nhận được.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Khái quát chương trình

- Tổng số học phần: 21 học phần

- Tổng số tín chỉ: 60 tín chỉ

- Cấu trúc kiến thức:

	Số học phần	Số tín chỉ
Kiến thức chung:	4	10
Kiến thức cơ sở ngành:	5	10
Kiến thức bắt buộc	4	8
Kiến thức tự chọn	1	2
Kiến thức chuyên ngành:	10	25
Kiến thức bắt buộc:	7	17
Kiến thức tự chọn:	3	8
Thực tập	1	7
Đề án tốt nghiệp:	1	8

Yêu cầu của đề án tốt nghiệp: Đáp ứng yêu cầu theo Quy chế hiện hành về đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
I		KIẾN THỨC CHUNG (4 học phần)	10	
	SCB.03.01	Triết học nâng cao	4	Khoa Cơ bản
	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	2	Khoa Ngoại ngữ
	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	2	Khoa Ngoại ngữ
	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	Viện QTKD
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH (5 HỌC PHẦN)	10	
2.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC	8	
	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	2	Viện SDH
	STN.02.01	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng	2	Viện TCNH

	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế	2	Viện PLKT
	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán	2	Viện KT - KT
2.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (1 TRONG 3 HỌC PHẦN)	2	
	STN.01.01	Kỹ năng thẩm định tín dụng	2	Viện SDH
	SQK.02.02	Quản trị chiến lược	2	Viện QTKD
	SQK.01.04	Văn hóa và đạo đức công sở	2	Viện QTKD
III		KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (10 HỌC PHẦN)	25	
3.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC (7 HỌC PHẦN)	17	
	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	3	Viện TCNH
	SKT.01.02	Kế toán tài chính nâng cao	3	Viện KT – KT
	STN.02.06	Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa	2	Viện TCNH
	STN.01.02	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao	3	Viện TCNH
	STN.02.02	Đầu tư tài chính	2	Viện TCNH
	STN.02.04	Chính sách thuế	2	Viện TCNH
	STN.02.05	Quản lý thuế	2	Viện TCNH
3.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 TRONG 4 HỌC PHẦN)	8	
	STN.02.07	Định giá và Mua bán – sáp nhập doanh nghiệp	3	Viện SDH
	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư	3	Viện QTKD
	STN.02.08	Tài chính công	2	Viện TCNH
	STN.02.09	Phương pháp kiểm soát kho bạc	3	Viện TCNH
IV		THỰC TẬP	7	
V		ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	8	
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ	60	

3. Ma trận đóng góp của từng học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mã học phần	Chuẩn đầu ra												
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13
SCB.03.01	H	L	L	L	M	L	L	L	L	M	M	H	H
STA.04.01	H	M	M	M	M	H	L	H	M	M	M	L	L
STA.04.02	H	M	M	M	M	H	L	H	M	M	M	L	L
SQK.02.01	H	M	M	M	H	L	H	L	L	M	M	L	L
SCB.02.01	H	H	H	H	M	M	M	M	M	M	M	L	L
STN.02.01	H	H	H	H	M	M	M	M	M	M	M	L	L
SLKT.03.01	H	H	H	H	M	M	M	M	M	M	M	L	L
SKT.01.01	H	H	H	H	M	M	M	M	M	M	M	L	L
STN.01.01	H	H	H	H	M	M	M	M	M	M	M	L	L
SQK.02.02	H	H	H	H	M	M	M	M	M	M	M	L	L
SQK.01.04	M	M	M	L	H	H	H	L	L	M	H	H	H
STN.02.03	H	H	H	H	H	M	M	M	M	M	M	L	L
SKT.01.02	H	H	H	H	H	M	M	M	M	M	M	L	L
STN.02.06	H	H	H	H	H	M	M	M	M	M	M	L	L
STN.01.02	H	H	H	H	H	M	M	M	M	M	M	L	L
STN.02.02	H	H	H	H	H	M	M	M	M	M	M	L	L
STN.02.04	H	H	H	H	H	M	M	M	M	M	M	L	L
STN.02.05	H	H	H	H	H	M	M	M	M	M	M	L	L
STN.02.07	H	H	H	H	H	M	M	M	M	M	M	L	L
SQK.02.03	H	H	H	H	H	M	M	M	M	M	M	L	L
STN.02.08	H	H	H	H	H	M	M	M	M	M	M	L	L
STN.02.09	H	H	H	H	H	M	M	M	M	M	M	L	L
Thực tập	H	H	H	H	H	H	H	H	H	M	M	M	M
Đề án tốt nghiệp	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	M	M

Ghi chú: Mức độ đóng góp của học phần và PLO được xác định cụ thể như sau:

+ L (Low) –đóng góp ít vào PLO

+ M (Medium) –đóng góp vừa vào PLO

+ H (High) - đóng góp nhiều vào PLO

- Các mức độ L, M, H phụ thuộc vào mức hỗ trợ của học phần đối với PLO ở mức bắt đầu (mức L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế (mức M) hay mức thuần thục, thành thạo (mức H).

4. Tóm tắt nội dung của các học phần

4.1. Triết học nâng cao (SCB.03.01)

- Số lượng tín chỉ: 04

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản:

+ Triết học và Thế giới quan, Lịch sử triết học (Triết học phương Đông cổ đại và trung đại; Triết học phương Tây cổ đại, trung đại, cận đại, hiện đại và đương đại; Lịch sử triết học Mác Lênin;

+ Triết học Mác gồm : Thế giới quan duy vật biện chứng, Phép biện chứng duy vật, Nguyên tắc thống nhất giữa lí luận và thực tiễn, Lý luận hình thái kinh tế - xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Vấn đề giai cấp dân tộc, nhân loại trong thời đại hiện nay và vận dụng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Lý luận về nhà nước và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

4.2. Tiếng Anh chuyên ngành 1 (STA.04.01)

- Số lượng tín chỉ: 2

- Mô tả học phần: Học phần Tiếng Anh 1 bao gồm 2 chuyên đề. Mỗi chuyên đề là 1 chương:

- Chương 1: Economics (Kinh tế học)
- Chương 2: Business (Kinh doanh)

Mỗi chương được chia thành 3 đơn vị bài học (unit). Mỗi bài học có một chủ đề cụ thể giúp người học có thể luyện tốt 4 kỹ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc và viết. Học viên phải hiểu và sử dụng được các thuật ngữ, khái niệm cơ bản bằng tiếng Anh để có thể phục vụ cho các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ thuộc lĩnh vực Kinh tế, Ngân hàng, Tài chính và có thể giao tiếp ở mức thông thường.

4.3. Tiếng Anh chuyên ngành 2 (STA.04.02)

- Số lượng tín chỉ : 02

- Mô tả học phần: Học phần Tiếng Anh 2 bao gồm 2 chuyên đề. Mỗi chuyên đề là 1 chương:

- Chương 3: Finance and Banking (Tài chính – Ngân hàng)
- Chương 4: Accounting & Auditing (Kế toán – Kiểm toán)

Mỗi chương được chia thành 3 đơn vị bài học (unit). Mỗi bài học có một chủ đề cụ thể giúp người học có thể luyện tốt 4 kỹ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc và viết. Học viên phải hiểu và sử dụng được các thuật ngữ, khái niệm cơ bản bằng tiếng Anh để có thể phục

vụ cho các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ thuộc lĩnh vực Kinh tế, Ngân hàng, Tài chính và có thể đọc, dịch tài liệu ở mức thông thường.

4.4. Phương pháp nghiên cứu kinh tế (SQK.02.01)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên những hiểu biết về phương pháp luận về nghiên cứu. Sau khóa học, học viên hiểu được triết lý nghiên cứu và vận dụng được các bước trong nghiên cứu như xác định chủ đề nghiên cứu, làm tổng quan tài liệu nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu và thực hiện nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng hoặc/và định tính. Bên cạnh đó, học viên hiểu được nền tảng triết lý nghiên cứu và các tiếp cận dữ liệu, thu thập và phân tích dữ liệu định lượng và định tính, trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu và công bố kết quả nghiên cứu. Học viên có thể vận dụng kiến thức và kỹ năng thu được từ học phần này để tiến hành nghiên cứu khoa học.

4.5. Tài chính công (STN.02.08)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức nâng cao về phương thức quản lý ngân sách nhà nước, phân cấp ngân sách nhà nước, cân đối ngân sách nhà nước và quản lý ngân sách nhà nước.

4.6. Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao (STN.01.02)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả tóm tắt học phần: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức nâng cao và kỹ năng: Về quản trị nguồn vốn của ngân hàng thương mại, về đánh giá và giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng của các ngân hàng thương mại, về quản trị hoạt động dịch vụ của các ngân hàng thương mại, về quản trị rủi ro trong kinh doanh của các ngân hàng thương mại và chiến lược kinh doanh của các ngân hàng thương mại.

4.7. Nguyên lý kế toán (SKT.01.01)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán: khái niệm, định nghĩa, đối tượng, nguyên tắc, chức năng nhiệm vụ, vai trò của kế toán; các phương pháp kế toán; vận dụng các phương pháp kế toán vào quá trình hoạt động kinh doanh căn bản của một đơn vị cụ thể. Các phương pháp kế toán được đề cập đến gồm: Chứng từ kế toán, kiểm kê, tính giá đối tượng kế toán, tài khoản, ghi sổ kép và tổng hợp cân đối kế toán. Những kiến thức của học phần giúp cho người học có thể tiếp tục nghiên cứu

sâu hơn về kế toán kiểm toán đồng thời có thể vận dụng để hỗ trợ các lĩnh vực chuyên môn thuộc khối ngành kinh tế

4.8. Kế toán tài chính nâng cao (SKT.01.02)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Dựa trên cơ sở những khái niệm, nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản, đã được trang bị, Kế toán tài chính trang bị cho học viên những kiến thức về phương pháp tổ chức thu thập thông tin kế toán tài chính dựa trên những quy định pháp lý kế toán hiện hành, trao đổi về thực trạng hiện nay về các chính sách kế toán và thực tế vận dụng chính sách kế toán trong công tác kế toán; trang bị cho học viên kỹ năng xử lý các nghiệp vụ cơ bản và nâng cao nhằm lập, trình bày và phân tích BCTC doanh nghiệp.

4.9. Quản lý thuế (STN.02.05)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức về thuế trên các góc độ nhìn nhận thuế là: Công cụ huy động nguồn thu NSNN, công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế và công cụ phân phối thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội. Trên nền tảng cơ bản như vậy, học phần tiếp tục đi sâu xem xét vấn đề thuế ở Việt Nam: Chính sách thuế, hệ thống thuế ở Việt Nam; quản lý thuế và cải cách hành chính thuế ở Việt Nam và thuế trong quan hệ quốc tế.

4.10. Văn hóa và đạo đức công sở (SQK.01.04)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Trong tiến trình hoàn cầu hóa, ngày càng có nhiều doanh nghiệp tham gia thị trường quốc tế phải đối mặt với sự khác biệt trong văn hóa giữa các quốc gia nên việc nắm bắt ảnh hưởng của văn hóa đến các khía cạnh, các giao dịch của hoạt động kinh doanh, công ty đóng vai trò quan trọng trong sự thành bại của doanh nghiệp. Sau khi hoàn thành học phần, học viên có khả năng vận dụng kiến thức lý luận và thực hành vào hoạt động kinh doanh ở tầm chiến lược và tác nghiệp với những quyết định đúng đắn và tôn trọng văn hóa các bên liên quan.

4.11. Kinh tế học tiền tệ ngân hàng (STN.02.01)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Cung cấp kiến thức về tiền tệ và hoạt động ngân hàng. Tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về Tài chính – Tiền tệ có tính nguyên tắc, những tư tưởng, quan điểm cơ bản như: Khái niệm, bản chất, chức năng của Tài chính – Tiền tệ; các

khối tiền, cung cầu tiền, hệ thống tài chính, lý luận về thị trường tài chính; khái quát những nội dung chủ yếu về hoạt động tài chính tiền tệ trong các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế như: Tài chính công; Ngân hàng; Bảo hiểm; Tài chính doanh nghiệp; Tài chính quốc tế.

4.12. Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa (STN.02.06)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp những kiến thức lý thuyết và thực tiễn liên quan đến Ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ, các kênh truyền dẫn chính sách tiền tệ tác động đến nền kinh tế; chính sách tài khóa và tác động của chính sách tài khóa đến nền kinh tế. Những hiệu ứng nào tác động đến nền kinh tế khi phối hợp chính sách tiền tệ và tài khóa trong điều hành kinh tế vĩ mô và phân tích tình huống ở Việt Nam.

4.13. Pháp luật kinh tế nâng cao (SLKT.03.01)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức chung về pháp luật kinh tế - tài chính, những vấn đề pháp lý cơ bản về doanh nghiệp, những kiến thức về pháp luật điều chỉnh hoạt động thương mại quốc tế và giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế, mô hình điều chỉnh bằng pháp luật quan hệ hợp đồng trong kinh tế thị trường, những vấn đề cơ bản về pháp luật điều chỉnh quan hệ tài chính công và pháp luật điều chỉnh quan hệ tín dụng - ngân hàng.

4.14. Đầu tư tài chính (STN.02.02)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức nâng cao và kỹ năng về: Lý thuyết đầu tư, về lãi suất và cấu trúc kỳ hạn về lãi suất, chứng khoán phái sinh, xây dựng và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán dựa trên lý thuyết lựa chọn danh mục đầu tư tối ưu theo mô hình Markowitz, mô hình định giá tài sản vốn. Cung cấp những vấn đề cơ bản về môi trường đầu tư tài chính ở Việt Nam và thế giới. Những nguyên lý và ứng dụng trong quy trình thiết lập danh mục đầu tư, giúp cho học viên nắm bắt được các kỹ thuật phân tích và lập danh mục trong thực tế, giúp người học xử lý thông tin, xây dựng danh mục, ra quyết định đầu tư và quản lý danh mục đầu tư tài chính.

4.15. Phương pháp kiểm soát kho bạc (STN.02.09)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên các kiến thức về: Chức năng và vai trò của Kho bạc nhà nước; Thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước; Huy động

vốn cho ngân sách nhà nước và cho đầu tư phát triển, quản lý ngân quỹ nhà nước; Kiểm soát các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước...

4.16. Quản trị dự án đầu tư (SQK.02.03)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Cung cấp các kiến thức về các vấn đề liên quan đến cách thức triển khai một dự án cụ thể, qua đó giúp học viên sẽ có thể hiểu, liên hệ và vận dụng trong việc soạn thảo một hồ sơ dự án hoàn chỉnh cho hoạt động ra quyết định đầu tư và thu hút nguồn tài trợ, và sự ủng hộ từ các bên liên quan trong dự án. Học phần cũng tiếp cận các nguyên tắc và các mảng nội dung quản trị quan trọng cần cho một dự án giúp học viên sẽ vận dụng những hiểu biết, kiến thức về quản trị, marketing, tài chính, phân tích lợi ích – chi phí vào cho hoạt động lập, thẩm định và quản trị một dự án đầu tư; vận dụng kiến thức của môn học vào quản lý các chương trình, kế hoạch theo hướng quản lý dự án nhằm đạt được hiệu quả tối ưu.

4.17. Chính sách thuế (STN.02.04)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Trang bị các kiến thức về thuế; quy trình, thủ tục liên quan đến công tác đăng ký, kê khai, tính nộp và hoàn các loại thuế; Giúp người học hiểu và vận dụng được các cách kê khai, nộp các loại thuế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam.

4.18. Kinh tế học quản lý (SCB.02.01)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần trang bị kiến thức kinh tế học ứng dụng về cơ chế ra quyết định của các nhà quản lý, thông qua lý thuyết giá cả, hành vi của các cá nhân và các hãng và cơ chế kết hợp quyết định của các thực thể kinh tế trên thị trường. Học phần bắt đầu bằng việc ôn lại mô hình cung cầu, độ co giãn của cầu. Tiếp theo, học phần tập trung vào lý thuyết về doanh nghiệp với những nội dung như: quá trình sản xuất và chi phí, tối đa hóa lợi nhuận, hành vi của các doanh nghiệp, việc ra quyết định của các nhà quản lý trong những cấu trúc thị trường khác nhau. Cuối cùng, học phần đề cập sâu một số phương pháp đánh giá trên lý thuyết và trong thực tiễn cũng như mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các hãng thông qua việc tìm hiểu và phân tích một số trò chơi kinh tế. Các phân tích vi mô được học phần đề cập trong môi trường kinh tế vĩ mô với các phân tích vĩ mô cơ bản. Đặc biệt, học

phần cung cấp kiến thức để ứng dụng các công cụ kinh tế học này vào những tình huống thực tế, sử dụng các công cụ kinh tế lượng để ra quyết định quản lý thông qua các nội dung như: ước lượng hàm cầu, ước lượng sản lượng, ước lượng hàm chi phí,...

4.19. Kỹ năng thẩm định tín dụng (STN.01.01)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần bao gồm các nội dung kiến thức chủ yếu như: xếp hạng tín dụng khách hàng, thẩm định năng lực pháp lý; thẩm định tài sản bảo đảm; thẩm định năng lực tài chính; thẩm định phương án kinh doanh và dự án đầu tư. Từ các nội dung thẩm định này làm cơ sở để đưa ra quyết định tín dụng.

4.20. Quản trị chiến lược (SQK.02.02)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần đề cập đến những vấn đề lý luận, phương pháp và công cụ để phân tích, lựa chọn và thực hiện chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp; cung cấp các kiến thức mở rộng, mới và chuyên sâu về chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt trong môi trường kinh doanh quốc tế như hiện nay; giúp cho nhà quản trị có thể xây dựng và triển khai thực hiện các chiến lược kinh doanh một cách thành công để đạt tới những mục tiêu dài hạn mà doanh nghiệp đã đề ra, đảm bảo cho doanh nghiệp một sự phát triển bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa thị trường, thay đổi nhanh chóng về mặt công nghệ và cạnh tranh ngày càng gay gắt.

4.21. Định giá và mua bán – sáp nhập doanh nghiệp (STN.02.07)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên các kiến thức về định giá tài sản, phương pháp định giá bất động sản, phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp; kiến thức về mua bán, sáp nhập doanh nghiệp như khái niệm, lịch sử mua bán và sáp nhập doanh nghiệp trên thế giới và xu thế của mua bán, sáp nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, những động cơ để thực hiện mua bán, sáp nhập doanh nghiệp; giới thiệu các mô hình định giá doanh nghiệp, các chiến thuật thu tóm cũng như các phương pháp phòng thủ chống thu tóm, vai trò và mục tiêu của tái cấu trúc doanh nghiệp mua bán và sáp nhập là một chủ đề chuyên sâu của tài chính công ty, có tính thực tiễn cao, giúp học viên tiếp cận với những vấn đề lý thuyết cũng như tình hình thực tế của hoạt động định giá, mua bán và sáp nhập doanh nghiệp trên thế giới và Việt Nam; đồng thời giúp học viên có môi trường học tập và nghiên

cứu chuyên nghiệp, năng động, đáp ứng với nhu cầu nhân sự chất lượng cao của các doanh nghiệp.

4.22. Quản trị tài chính nâng cao (STN.02.03)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Trên cơ sở các kiến thức cơ bản về quản trị tài chính, học phần Quản trị tài chính nâng cao nhằm trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về quản trị tài chính doanh nghiệp. Đây là học phần mang tính thực hành nghiên cứu cao, trang bị các phương pháp nghiên cứu và phân tích các hoạt động tài chính doanh nghiệp trên cơ sở các lý thuyết tài chính, thực tiễn quản lý tài chính trong nền kinh tế thị trường.

4.23. Đề án tốt nghiệp

- Số lượng tín chỉ: 08

- Mô tả tóm tắt học phần: Đề án tốt nghiệp được thiết kế nhằm cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu, tiên tiến, khả năng tự nghiên cứu, tổng hợp thông tin và các kỹ năng cần thiết để đề xuất các ý tưởng sáng tạo nhằm lập kế hoạch, tài trợ, phát triển và vận hành một dự án kinh doanh mới trong kỷ nguyên số. Học viên cần tìm kiếm các cơ hội kinh doanh khả thi và thu thập các nguồn lực cần thiết để chuyển đổi một cơ hội khả thi thành một ý tưởng kinh doanh mới. Kết thúc đề án, học viên được yêu cầu thiết kế một đề án kinh doanh nhằm đưa ra ý tưởng kinh doanh từ tiềm năng vào thực tế. Các phương pháp thực hiện viết đề án tốt nghiệp bao gồm: cách đặt, phân tích và giải quyết vấn đề, phương pháp tìm kiếm thông tin và đọc tài liệu, phương pháp thu thập số liệu, xử lý và phân tích dữ liệu, các kỹ năng lập đề cương và kết cấu của đề án. Phương pháp nghiên cứu tình huống thực tế tại doanh nghiệp, ngân hàng kết hợp với phương pháp phân tích định lượng và định tính và cách trích nguồn tài liệu tham khảo liên quan đến chủ đề học viên lựa chọn thực hiện đề án tốt nghiệp.

III. Tổ chức triển khai chương trình

1. Kế hoạch đào tạo toàn khóa

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ		
				1	2	3
I		KIẾN THỨC CHUNG (4 HỌC PHẦN)	10			
	SCB.03.01	Triết học nâng cao	4	x		
	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	2	x		
	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	2	x		
	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	x		
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH (5 HỌC PHẦN)	10			
2.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC (4 HỌC PHẦN)	8			
	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	2	x		
	STN.02.01	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng	2	x		
	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế	2	x		
	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán	2	x		
2.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (1 TRONG 3 HỌC PHẦN)	2			
	STN.01.01	Kỹ năng thẩm định tín dụng	2		x	
	SQK.02.02	Quản trị chiến lược	2		x	
	SQK.01.04	Văn hóa và đạo đức công sở	2		x	
III		KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (10 HỌC PHẦN)	25			
3.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC (7 HỌC PHẦN)	17			
	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	3		x	
	SKT.01.02	Kế toán tài chính	3		x	
	STN.02.06	Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa	2		x	
	STN.01.02	Quản trị ngân hàng thương mại	3		x	

	STN.02.02	Đầu tư tài chính	2		x	
	STN.02.04	Chính sách thuế	2		x	
	STN.02.05	Quản lý thuế	2		x	
3.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 TRONG 4 HỌC PHẦN)	8			
	STN.02.07	Định giá và Mua bán – sát nhập doanh nghiệp	3			x
	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư	3			x
	STN.02.08	Tài chính công	2			x
	STN.02.09	Phương pháp kiểm soát kho bạc	3			x
IV		Thực tập	7			x
V		ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	8			x
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ	60	18	19	23

2. Đội ngũ giảng viên:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
1	SCB.03.01	Triết học nâng cao	TS. Nguyễn Văn Sanh <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Dương Quốc Quân <i>HV Tài chính</i>
2	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	ThS. Nguyễn Thị Định ThS. Nguyễn Thị Mai ThS. Lê Thị Yến <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
3	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	ThS. Nguyễn Thị Định ThS. Nguyễn Thị Mai ThS. Lê Thị Yến <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
4	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	PGS.TSKH Bùi Xuân Biên TS. Nguyễn Đình Hợi

			<i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Vũ Văn Hương <i>ĐH Quốc gia HN</i>
5	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	PGS.TS Vũ Kim Dũng TS. Ngô Tuấn Anh <i>ĐH Kinh tế quốc dân</i>
6	STN.02.01	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng	GS.TS Hoàng Trần Hậu <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Vũ Sỹ Cường <i>HV Tài chính</i>
7	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế	TS. Nguyễn Thị Thu Vân PGS.TS Nguyễn Thị Liên <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
8	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán	TS. Hoàng Văn Tường TS. Đinh Hoài Nam <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
9	STN.01.01	Kỹ năng thẩm định tín dụng	TS. Nguyễn Viết Lợi TS. Phạm Duy Linh <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
10	SQK.02.02	Quản trị chiến lược	PGS.TS Hoàng Văn Hải TS. Nguyễn Thông Thái <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
11	SQK.01.04	Văn hóa và đạo đức công sở	PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Hà Thị Hương Lan <i>Trường Bồi dưỡng CBTC</i>
12	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	TS. Bạch Đức Hiền <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Trần Minh Thái <i>Trường Bồi dưỡng CBTC</i>
13	SKT.01.02	Kế toán tài chính nâng cao	TS. Hoàng Văn Tường

			TS. Trần Văn Dung <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
14	STN.02.06	Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa	GS.TS Hoàng Trần Hậu <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Vũ Sỹ Cường <i>HV Tài chính</i>
15	STN.01.02	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao	TS. Phạm Phan Dũng TS. Vũ Thị Lợi <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
16	STN.02.02	Đầu tư tài chính	TS. Lê Quang Bình <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS. TS. Hoàng Văn Quỳnh <i>Học viện Tài chính</i>
17	STN.02.04	Chính sách thuế	PGS.TS Nguyễn Thị Liên <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Nguyễn Việt Cường <i>Trường Bồi dưỡng CBTC</i>
18	STN.02.05	Quản lý thuế	PGS.TS Nguyễn Thị Liên <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS. TS. Nguyễn Thanh Hoài TS. Tôn Thu Hiền <i>Học viện Tài chính</i>
19	STN.02.07	Định giá và Mua bán – sát nhập doanh nghiệp	TS. Nguyễn Minh Hoàng <i>Học viện Tài chính</i> TS. Nguyễn Hồ Phi Hà <i>Học viện Tài chính</i>
20	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Trần Đức Lộc <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
21	STN.02.08	Tài chính công	TS. Dương Thị Tuệ <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Phạm Ngọc Dũng

			<i>HV Tài chính</i>
22	STN.02.09	Phương pháp kiểm soát kho bạc	TS. Trần Quốc Vinh <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Lê Hùng Sơn <i>Trường Nghiệp vụ KBNN</i>

3. Nguồn học liệu: Giáo trình và Tài liệu tham khảo

Số TT	Tên sách/tạp chí	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
1.	Giáo trình Triết học	NXB Lý luận chính trị	2004	Triết học
2.	Giáo trình triết học (Dùng trong đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn không chuyên ngành triết học)	NXB ĐH Sư phạm HN	2015	
3.	Hỏi – đáp về thế giới quan, phương pháp luận triết học mác - lenin	NXB Chính trị quốc gia HN	2015	
4.	Triết học Kant về lịch sử	NXB Hồng Đức HN	2016	
5.	Giáo trình Triết học dành cho học viên Cao học và NCS	NXB Lý luận chính trị	2008	
6.	Developing skills for the TOEFL iBT	NXB TP. HCM	2009	Tiếng Anh
7.	Tài liệu ôn luyện TOEFL	NXB TP. HCM	2011	
8.	English for finance	NXB TP. HCM	2010	
9.	Practice tests English for business 1	NXB TP. HCM	2012	
10.	Practice tests English for Business II	NXB TP. HCM	2011	
11.	Academic Vocabulary in Use	UK	2009	

12.	Business Vocabulary in Use	Dubai	2009	
13.	Phương pháp luận NCKH	NXB GDVN	2011	Phương pháp NCKT
14.	Quản trị ngân hàng thương mại	NXB Tài chính	2008	Quản trị ngân hàng thương mại
15.	Quản trị Ngân hàng thương mại (Commercial bank management)	NXB Tài chính	2001	
16.	Quản trị Ngân hàng thương mại, Đại học KTQD	NXB Giao thông V.tài	2008	
17.	Quản trị rủi ro trong ngân hàng	NXB Lao động	2012	
18.	Quản trị Ngân hàng thương mại, ĐH Kinh tế TP. HCM	NXB Phương Đông	2005	
19.	Giáo trình “ <i>Lý thuyết quản lý tài chính công</i> ” của Học viện Tài chính	NXB Tài chính	2010	Tài chính công
20.	“ <i>Quản lý Tài chính công</i> ”, Sách do GS Michel Bouvier soạn	Học viện Tài chính	2005	
21.	An introduction to derivatives and risk management	Mason, OH	2008	
22.	Advanced stochastic models, risk assessment, and portfolio optimization	Hoboken, N.J.	2008	
23.	Stock market liquidity	Hoboken, New Jersey	2008	
24.	Portfolio construction, management, and protection	Mason, OH	2008	
25.	Quản lý ngân sách theo kết quả đầu ra và khả năng ứng dụng ở VN	NXB Lao động-XH	2008	
26.	Hedge fund due diligence	Hoboken, N.J.	2008	
27.	Options, futures and other derivatives	Upper Saddle River, NJ	2009	

28.	Bài giảng “Đầu tư tài chính”	ĐH TC-NH HN	2013	Đầu tư tài chính
29.	Giáo trình “Thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán”	NXB Tài chính	2009	
30.	Giáo trình “Phân tích và Đầu tư chứng khoán”	NXB Tài chính	2009	
31.	Đầu tư tài chính	NXB Thống kê	2005	
32.	GT Quản lý thuế	NXB Tài chính	2015	Quản lý thuế
33.	Định hướng cải cách hệ thống thuế năm 2011 đến 2020; chiến lược cải cách hệ thống thuế 2021 đến 2030			
34.	Luật quản lý thuế hiện hành ở VN			
35.	GT Quản lý thuế	NXB Tài chính	2015	
36.	Giáo trình định giá tài sản	NXB Tài chính	2010	Định giá và mua bán – sáp nhập doanh nghiệp
37.	Nguyên lý chung về định giá tài sản và giá trị doanh nghiệp	NXB Tài chính	2008	
38.	Tiêu chuẩn thẩm định quốc tế 2000	NXB TP HCM	2002	
39.	Phân tích Quản trị tài chính	NXB ĐH QG TP HCM	2002	
40.	Tài chính doanh nghiệp hiện đại	NXB ĐH QG TP HCM	2005	
41.	Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp	NXB Tài chính	2012	Quản trị tài chính
42.	Độc, lập và phân tích Báo cáo tài chính trong Công ty cổ phần	NXB Tài chính	2000	

43.	Phân tích Quản trị tài chính	NXB ĐH QG TP HCM	2002	
44.	Tài chính doanh nghiệp hiện đại	NXB ĐH QG TP HCM	2005	
45.	GT Quản trị tài chính doanh nghiệp	NXB ĐH KT QD	2012	
46.	Quản trị tài chính	NXB Thống kê	2004	
47.	Câu hỏi và bài tập quản trị tài chính	NXB Thống kê	2004	
48.	Quản trị tài chính căn bản	NXB Thống kê	2005	
49.	Quản trị tài chính doanh nghiệp	NXB Thống kê	1996	
50.	Giáo trình môn Kế toán tài chính, NXB Tài chính 2010 2011.	NXB Tài chính	2011	Kế toán tài chính nâng cao
51.	University of Economics – HCM.CITY, Financial Accounting (Song ngữ Anh – Việt)	NXB Thống kê	2008	
52.	Kế toán tài chính DN	NXB Tài chính	2020	
53.	Bộ Tài chính Thông tư 200/2014 Chế độ kế toán doanh nghiệp	NXB Tài chính	2014	
54.	Kế toán tài chính	NXB Tài chính	2020	
55.	Giáo trình kế toán tài chính – ĐH Kinh tế TP HCM, phần 1&2 và phần 3&4	ĐH Kinh tế TP HCM	2010	
56.	Giáo trình Pháp luật kinh tế –ĐH TC - NH HN	NXB Thống kê	2015	Pháp luật kinh tế
57.	Giáo trình Pháp luật thương mại (tập 1)	NXB Tư pháp	2020	

58.	Luật Kinh tế (sách chuyên khảo),	NXB Lao động	2017	
59.	Luật hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án	NXB Hồng Đức	2023	
60.	Luận giải về luật DN	NXB CTQG Sự thật	2018	
61.	Tạp chí :Nhà nước và pháp luật	Tháng 01 số		
62.	Giáo trình Pháp luật tài chính	NXB Lao động	2013	
63.	Chuyên khảo Luật kinh tế, chương trình sau đại học	ĐHQG Hà Nội	2011	
64.	Giáo trình Kinh tế quản lý: ĐH Quốc gia HN	NXB GD VN		
65.	Văn hóa kinh doanh	NXB Đại học kinh tế quốc dân	2006	Văn hóa và đạo đức công sở
66.	Văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân trong quá trình hội nhập	NXB Chính trị quốc gia	2010	
67.	Kotler On Marketing : How to Create, Win		2011	
68.	Giáo trình Kinh tế quản lý: ĐH Thủy lợi		2005	Kinh tế học quản lý
69.	Giáo trình Khoa học quản lý: ĐH Quốc gia HN	NXB ĐHQGHN		
70.	Nguyên lý kế toán	NXB Tài chính	2019	
71.	University of Economics – HCM.CITY, Financial Accounting (Song ngữ Anh – Việt)	NxB Thống kê	2008	
72.	Ronald J.Thacker, Nguyên lý Kế toán Mỹ (Accounting Principles)	NXB Thống kê	2003	Nguyên lý kế toán
73.	Các văn bản pháp quy về kế toán: Luật kế toán 2003, Chuẩn mực kế toán			
74.	Các tài liệu tham khảo liên quan đến kế			

	toán: Lý thuyết hạch toán kế toán, Nguyên lý kế toán của các trường đại học.			
75.	Khái luận về quản trị chiến lược	NXB Thống kê	2006	Quản trị chiến lược
76.	Chiến lược và chính sách kinh doanh	NXB Lao động – xã hội	2010	
77.	Quản trị chiến lược – phát triển vị thế cạnh tranh	NXB Thống kê	2007	
78.	Giải mã chiến lược Đông Tây	NXB ĐHQGHN	2020	
79.	Giáo trình Quản trị chiến lược	NXB ĐHQGHN	2017	
80.	Quản lý: Những điều cốt lõi	NXB ĐHQGHN	2021	
81.	Giáo trình lý thuyết thuế	NXB Tài chính	2010	Chính sách thuế
82.	Định hướng cải cách hệ thống thuế năm 2011 đến 2020; chiến lược cải cách hệ thống thuế 2021 đến 2030			
83.	Các luật thuế hiện hành ở Việt Nam			
84.	MBA trong tâm tay – Chủ đề Quản lý dự án, Bản quyền tiếng việt (c) 2008 Công ty cổ phần Tinh Văn theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền của John Wiley & Sons, Inc	NXB Tổng hợp	2010	Quản trị dự án đầu tư
85.	Project Management Institute, A Guide to Project Management Body of Knowledge (PMBOK Guide)		2010	
86.	Giáo trình Kiểm soát kho bạc	NXB Tài chính	2017	Phương pháp kiểm soát kho bạc
87.	Giáo trình Nghiệp vụ khoa bạc nhà nước	NXB Tài chính	2021	

88.	Luật NSNN 2015; Luật Quản lý nợ công 2017 và các văn bản hướng dẫn			
89.	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính	NXB Khoa học kỹ thuật	2001	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng
90.	Lý thuyết tài chính – tiền tệ – Giáo trình	NXB ĐHKQTĐ	2018	
91.	Bài giảng HP Kinh tế học TTNH – ĐH TC – NH HN		2018	
92.	Chính sách tiền tệ lý thuyết và thực tiễn	NXB CTQG	2013	Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa
93.	Bài giảng HP Phân tích CSTTTK – ĐH TC – NH HN			
94.	Phân tích chi tiêu công	NXB CTQG	2016	